

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2020/HS-ST

Ngày: 27-4-2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT, TỈNH LÂM ĐỒNG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Lệ Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Dương Hải Long;
2. Ông Nguyễn Minh Sơn.

-Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Văn Chiến – Thư ký Toà án của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông Phan Minh Trí - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 32/2020/TLST-HS ngày 11 tháng 3 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2020/QĐXXST-HS ngày 10 tháng 4 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2020/QĐST-HS ngày 23 tháng 4 năm 2020 đối với bị cáo:

Họ và tên: Trần Trung H, sinh ngày 10 tháng 9 năm 1991; nơi sinh: Hà Tĩnh; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn L, xã X, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh; nghề nghiệp: không; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Quốc H, sinh năm 1967 và bà Hoàng Thị N (chết); vợ, con: chưa có; tiền án, tiền sự: không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 12/11/2019 theo Lệnh truy nã, hiện đang bị tạm giam tại nhà tạm giữ Công an thành phố Đà Lạt. *(Có mặt)*

-Bị hại:

1. Anh Võ Hoàng A, sinh năm: 1977; nơi cư trú: 4C đường B, phường B, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. *(Vắng mặt)*

2. Anh Phạm Trần Tài T, sinh năm: 1988; nơi cư trú: 236 đường V, phường H, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. *(Vắng mặt)*

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Anh Trần Trung S, sinh năm 1992, nơi cư trú: Thôn L, xã X, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh. *(Vắng mặt)*.

2. Chị Phạm Thị Hồng N, sinh năm: 1994, nơi cư trú: xã C, huyện P, tỉnh Bình Định. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trần Trung H, Trần Trung S và Trần Đình C là anh em họ hàng cùng quê ở xã X, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh vào thành phố Hồ Chí Minh sinh sống. Khoảng 11 giờ ngày 17/9/2017, H gặp S tại khu vực quận T, thành phố Hồ Chí Minh và rủ S lên thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng sử dụng giấy tờ tùy thân của người khác để lừa thuê xe máy rồi mang về thành phố Hồ Chí Minh bán lấy tiền chia nhau. Lúc này S chưa đồng ý và nói muốn suy nghĩ thêm. Ngày hôm sau, H gọi điện thoại hỏi S có đồng ý lên thành phố Đ chiếm đoạt xe máy của người khác như H đã rủ trước đó không thì S đồng ý. Sau đó, S nhờ C chở S đi gặp H. Khoảng 13 giờ 00 ngày 19/9/2017, H, S và C gặp nhau tại Quán trà sữa O ở khu vực quận T, thành phố Hồ Chí Minh. Tại đây, H lấy ra 01 Chứng minh nhân dân và 01 Giấy phép lái xe cùng mang tên Nguyễn Đăng K cho S và C xem, H nói hình ảnh trong các giấy tờ này giống mặt của S nên H và S sẽ đi lên thành phố Đ sử dụng giấy tờ này để lừa thuê xe máy của người khác sau đó mang về thành phố Hồ Chí Minh giao cho C mang đến cửa khẩu M, tỉnh Tây Ninh bán lấy tiền chia nhau tiêu xài thì S và C đồng ý. Sau đó, H và S đón xe khách từ thành phố Hồ Chí Minh đến thành phố Đ và thuê phòng ở khách sạn B tại số 74 đường T, phường A, thành phố Đ để nghỉ. Khoảng 07 giờ 00 ngày 20/9/2017, H lên mạng Internet tìm số điện thoại của các cơ sở kinh doanh cho thuê xe máy trên địa bàn thành phố Đ. H liên hệ được với anh Võ Hoàng A qua điện thoại và thỏa thuận thuê của anh Hoàng A một xe máy hiệu Exciter trong thời hạn 01 ngày với giá thuê 200.000 đồng. Sau khi thỏa thuận xong, anh A nói anh Hoàng Nguyễn Trường S mang 01 xe máy hiệu Exciter màu xanh trắng, biển số 49F1-161.57 đến khách sạn B giao cho H. Lúc này, H lấy ra Chứng minh nhân dân và Giấy phép lái xe mang tên Nguyễn Đăng K và số tiền 200.000 đồng đưa cho S và nói S xuống gặp người giao xe để nhận xe máy. S cầm giấy tờ và số tiền H đưa mang xuống đưa cho anh S. Sau khi kiểm tra thông tin, anh S tin tưởng các giấy tờ này của S nên nhận giấy tờ cùng với số tiền 200.000 đồng và giao chiếc xe máy nói trên cho S. Sau khi chiếm đoạt được chiếc xe máy của anh A, H và S thanh toán tiền thuê khách sạn rồi cả hai điều khiển chiếc xe này về thành phố Hồ Chí Minh để tiêu thụ.

Tuy nhiên, trên đường đi do S quên 01 sim điện thoại tại khách sạn B nói trên nên H chở S quay lại khách sạn. Khi tới khách sạn, S lên phòng để lấy sim điện thoại còn H đến quầy lễ tân nói dối với chị Phạm Thị Hồng N là nhân viên lễ tân là H muốn thuê một xe máy của khách sạn để đi chơi. Chị N tin tưởng và gọi điện thoại cho anh Phạm Trần Tài T là quản lý của khách sạn nói việc H muốn thuê xe máy thì anh T đồng ý cho H thuê 01 chiếc xe máy hiệu Wave S màu đỏ xám đen, biển số 49B1-231.60 của mình. Lúc này, S đi xuống quầy lễ tân thì thấy H đang thuê xe như vậy, S nhận thức được H đang lừa thuê xe máy của khách sạn để mang về thành phố Hồ Chí Minh tiêu thụ nên S ra ngoài đợi H. Sau khi thỏa thuận với chị N để thuê chiếc xe máy trong thời hạn 01 ngày với giá thuê 110.000

đồng, H đã đưa 01 Chứng minh nhân dân và 01 Giấy phép lái xe mang tên Lương Văn L cho chị N, chị N kiểm tra và tin tưởng các giấy tờ này của H nên nhận giấy tờ cùng số tiền 110.000 đồng và giao xe máy hiệu Wave S màu đỏ xám đen, biển số 49B1-231.60 của anh T cho H. Sau đó, H điều khiển chiếc xe Wave S này còn S điều khiển xe Exciter chiếm đoạt của anh A nói trên cùng chạy về thành phố Hồ Chí Minh.

Khoảng 15 giờ 30 cùng ngày, H và S hẹn gặp C tại bến xe trường Đại học N, quận T, thành phố Hồ Chí Minh. Tại đây, H nói C và S mang chiếc xe máy hiệu Exciter màu xanh trắng, biển số 49F1-161.57 tới cửa khẩu M, Tây Ninh tìm chỗ tiêu thụ, tuy nhiên S và C chưa bán được xe thì bị lực lượng Bộ đội biên phòng cửa khẩu M phát hiện bắt giữ cùng tang vật. Đối với chiếc xe máy hiệu Wave S màu đỏ xám đen biển số, 49B1-231.60, H sử dụng làm phương tiện đi lại, sau đó bán cho một người không rõ lai lịch được 3.500.000 đồng và đã tiêu xài hết. H bỏ trốn khỏi địa phương đến ngày 12/11/2019 thì bị bắt theo lệnh truy nã. Quá trình điều tra, H đã khai nhận toàn bộ hành vi của mình như trên.

Vật chứng thu giữ: 01 chiếc xe máy hiệu Exciter màu xanh trắng, biển số 49F1-161.57; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 5S màu đen; 01 điện thoại di động hiệu Mobell S30 màu đen; 01 điện thoại di động hiệu HTC màu trắng; 01 Chứng minh nhân dân và 01 Giấy phép lái xe mang tên Nguyễn Đăng K; 01 Chứng minh nhân dân và 01 Giấy phép lái xe mang tên Lương Văn L.

Bị hại:

1. Anh Võ Hoàng A bị chiếm đoạt 01 xe máy hiệu Exciter màu xanh trắng, biển số 49F1-161.57. Tại bản Kết luận định giá của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng thành phố Đ xác định chiếc xe máy trên có trị giá 18.900.000 (*mười tám triệu chín trăm nghìn*) đồng. Cơ quan điều tra đã trả lại chiếc xe máy trên cho anh A, anh A không có yêu cầu bồi thường gì thêm.

2. Anh Phạm Trần Tài T bị chiếm đoạt 01 chiếc xe máy hiệu Wave S màu đỏ xám đen, biển số 49B1-231.60. Tại bản Kết luận định giá của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng thành phố Đ xác định chiếc xe này có trị giá 5.790.000 (*năm triệu bảy trăm chín mươi nghìn*) đồng. Do không thu hồi được chiếc xe nên anh T yêu cầu được bồi thường số tiền 8.000.000 (*tám triệu*) đồng. Quá trình điều tra, chị Phạm Trần Hồng N đã bồi thường cho anh T số tiền 4.000.000 đồng, gia đình bị cáo H đã bồi thường lại cho chị N số tiền 4.000.000 đồng. Chị N không yêu cầu bồi thường gì thêm và có đơn bãi nại cho bị cáo H.

Trong vụ án này có Trần Trung S và Trần Đình C là đồng phạm cùng với Trần Trung H thực hiện hành vi phạm tội nói trên. Bản án số 37/2018/HS-ST ngày 29/3/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng xử phạt Trần Trung S 24 tháng tù, xử phạt Trần Đình Ch 12 tháng tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Cáo trạng số 33/CT-VKS ngày 11/3/2020, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng truy tố bị cáo Trần Trung H về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại khoản 1 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 (sau đây viết tắt là Bộ luật hình sự năm 1999).

Tại phiên toà, bị cáo H đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình thực hiện như nội dung Cáo trạng mà Viện kiểm sát đã truy tố đối với bị cáo, không có nội dung gì thay đổi. Bị cáo không thắc mắc gì về nội dung bản cáo trạng, không thắc mắc khiếu nại gì về kết luận định giá tài sản, các quyết định tố tụng, hành vi tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Bị cáo đồng ý tự nguyện bồi thường tiếp cho anh T số tiền 4.000.000 đồng theo yêu cầu của anh T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng trình bày luận tội và tranh luận đối với bị cáo, giữ nguyên cáo trạng truy tố đối với bị cáo và đề nghị tuyên bố bị cáo Trần Trung H phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; Áp dụng khoản 1 Điều 139; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999: đề nghị xử phạt bị cáo từ 24 -30 tháng tù. Đề nghị ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo bồi thường tiếp cho anh T số tiền 4.000.000 đồng. Tịch thu tiêu hủy 02 Chứng minh nhân dân và 02 Giấy phép lái xe mang tên Nguyễn Đăng K và Lương Văn L. Các vật chứng còn lại đã được xử lý theo quy định nên không đề cập.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo ăn năn hối cải và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Đà Lạt, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Bị cáo, bị hại và những người tham gia tố tụng khác không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tố tụng: Tại phiên toà, các bị hại anh A, anh T và người liên quan chị N, anh S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt không có lý do, tuy nhiên xét thấy việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án nên căn cứ Điều 292 Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về căn cứ kết tội đối với bị cáo: Đối chiếu lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên toà phù hợp với lời khai của các bị hại, những người tham gia tố tụng khác, biên bản xác định hiện trường, vật chứng thu giữ, kết luận định giá tài sản và các tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án nên có đủ căn cứ xác định: Vì mục đích tư lợi cá nhân, ngày 20/9/2017, tại khách sạn B ở số 74 đường T, phường A, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng, bị cáo Trần Trung H đã sử dụng giấy chứng minh nhân dân và giấy phép lái xe mang tên Nguyễn Đăng K và Lương Văn L để thuê rồi chiếm đoạt của anh Võ Hoàng A 01 xe máy hiệu Exciter màu xanh trắng biển số 49F1-161.57 trị giá 18.900.000 đồng và chiếm đoạt của anh Phạm Trần Tài T 01 chiếc xe máy hiệu Wave S màu đỏ xám đen, biển số 49B1-231.60 trị giá 5.790.000

đồng. Tổng giá trị tài sản bị cáo H chiếm đoạt là 24.690.000 (hai mươi bốn triệu sáu trăm chín mươi nghìn) đồng. Hành vi của bị cáo thực hiện đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội vào thời điểm Bộ luật hình sự năm 1999 đang có hiệu lực thi hành và đã phạm vào điểm a khoản 1 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 mà Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng đã truy tố đối với bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội đúng pháp luật.

[4] Xét tính chất hành vi phạm tội và vai trò của bị cáo trong vụ án thì thấy rằng: Bị cáo là người đã thành niên, có năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của người khác là hành vi bị pháp luật nghiêm cấm nhưng chỉ vì tư lợi cá nhân mà bị cáo đã cố ý thực hiện liên tiếp hai lần trong một ngày là thể hiện sự liều lĩnh và xem thường pháp luật của bị cáo. Hành vi của bị cáo thực hiện là nguy hiểm cho xã hội, không chỉ trực tiếp xâm phạm đến tài sản hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ mà còn làm ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự tại địa phương, gây hoang mang, lo lắng trong quần chúng nhân dân. Trong vụ án này, bị cáo là người chuẩn bị công cụ phạm tội, là người rủ rê, lôi kéo, hướng dẫn cách thực hiện cho S và C, đồng thời là người thực hành tích cực và hưởng lợi đối với chiếc xe Wave S. Sau khi bị phát hiện, bị cáo đã bỏ trốn, gây khó khăn cho công tác điều tra, truy tố xét xử nên phải xử phạt bị cáo mức hình phạt thật nghiêm khắc, tương xứng với tính chất, mức độ và hành vi mà bị cáo đã gây ra, cần cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian mới có tác dụng giáo dục, cải tạo riêng đối với bị cáo và phòng ngừa chung.

[5] Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, nhân thân của bị cáo:

Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội nhiều lần nên áp dụng điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999 là tình tiết tăng nặng đối với bị cáo. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, thể hiện sự ăn năn hối cải, gia đình bị cáo đã bồi thường một phần thiệt hại, bị cáo có ông bà nội là ông Q, bà T và ông ngoại là ông N được tặng thưởng Huy chương và Bằng khen kháng chiến nên áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 để xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

[6] Về hình phạt bổ sung: Theo tài liệu chứng cứ và lời khai của bị cáo tại phiên tòa thể hiện bị cáo, không có việc làm, không có thu nhập và tài sản riêng nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[7] Về trách nhiệm dân sự:

Anh Võ Hoàng A đã nhận lại tài sản, chị Phạm Trần Hồng N đã nhận lại tiền bồi thường từ gia đình bị cáo Hiếu. Anh Hoàng Anh và chị Nhân không yêu cầu bồi thường gì thêm nên không đề cập xem xét.

Anh Phạm Trần Tài T yêu cầu bồi thường số tiền 8.000.000 đồng. Quá trình điều tra, chị Phạm Trần Hồng N đã bồi thường cho anh T số tiền 4.000.000 đồng, tại phiên tòa bị cáo H đồng ý tự nguyện bồi thường tiếp cho anh T số tiền 4.000.000 đồng. Xét đây là sự tự nguyện của bị cáo nên ghi nhận.

[8] Về xử lý vật chứng: Xét thấy:

- 01 chiếc xe máy hiệu Exciter màu xanh trắng, biển số 49F1-161.57 cơ quan điều tra đã trả lại cho bị hại; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 5S màu đen; 01 điện thoại di động hiệu Mobell S30 màu đen; 01 điện thoại di động hiệu HTC màu trắng đã được xử lý theo Bản án số 37/2018/HS-ST ngày 29/3/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt nên không đề cập.

- 01 Chứng minh nhân dân và 01 Giấy phép lái xe mang tên Nguyễn Đăng K; 01 Chứng minh nhân dân và 01 Giấy phép lái xe mang tên Lương Văn L là công cụ bị cáo sử dụng vào việc phạm tội nên tịch thu tiêu hủy.

[9] Quá trình điều tra, bị cáo H còn khai nhận vào tháng 3/2017, H sử dụng giấy tờ tùy thân của người khác hiring thuê một xe máy hiệu Yamaha Sirius màu đỏ của một người không rõ lai lịch ở khu vực bến xe Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu sau đó đưa chiếc xe này cho Trần Đình C mang đi bán lấy tiền chia nhau tiêu xài. Hiện không thu giữ được chiếc xe và chưa xác định được người bị hại nên chưa có cơ sở để xử lý. Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra xác minh, nếu có căn cứ sẽ xử lý bằng vụ án khác.

[10] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo Trần Trung H phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

2. Về hình phạt: Áp dụng khoản 1 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015; khoản 1 Điều 139; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999: Xử phạt Trần Trung H **30 (ba mươi)** tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 12/11/2019.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 Bộ luật hình sự năm 1999, các Điều 584, 585, 586, 587 và Điều 589 Bộ luật dân sự năm 2015: Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo:

Bị cáo Trần Trung H tiếp tục bồi thường cho anh Phạm Trần Tài T số tiền 4.000.000 (*Bốn triệu*) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015 và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự: Tịch thu tiêu hủy: 01 Chứng minh nhân dân và 01 Giấy phép lái xe mang tên Nguyễn Đăng K; 01 Chứng minh nhân dân và 01 Giấy phép lái xe mang tên Lương Văn L.

(Theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 12/3/2020 giữa Cơ quan điều tra Công an thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng).

5. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Bị cáo H phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6. Quyền kháng cáo: Bị cáo có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các bị hại anh A, anh T và người liên quan chị N, anh S vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Lâm Đồng;
- VKS tỉnh Lâm Đồng;
- VKS TP. Đà Lạt;
- Công an TP. Đà Lạt;
- THADS TP. Đà Lạt;
- Sở tư pháp Lâm Đồng;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- BP theo dõi THA phạt tù;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Lệ Quyên